TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 -8-2024
V/v tranh chấp HNGĐ
Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*Bà Võ Thị Ngọc M;

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Trần Văn Bé H

2. Bà Nguyễn Thị P

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn L – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 22 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 451/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà G, tổ F, ấp C, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Hữu T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/11/2019 tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng chung sống nhưng không hạnh phúc vì chị N phải về nhà mẹ ruột để chăm sóc cho mẹ già và lo cho đứa em trai đi học từ năm 2019. Đến nay, em trai đã ra trường nhưng chị N vẫn thường xuyên về nhà mẹ ruột. Tết năm 2024 thì nhà anh T xảy ra việc mất trộm, ước tính tiền mặt và tài sản khoảng gần 80.000.000 đồng. Sau đó, anh T phát hiện tài sản bị mất lại ở nhà mẹ của chị N nên giữa vợ

chồng không còn niềm tin. Vợ chồng cũng đã sống ly thân từ tháng 01/2024 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Nguyễn Hữu T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị N là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N thống nhất vợ chồng qua tìm hiểu và được gia đình 02 bên tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn như lời trình bày của anh T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng kể từ đầu năm 2024 chị N có về nhà mẹ ruột để tiện việc chăm sóc gần gủi mẹ. Bên cạnh đó việc mất trộm tại nhà chị là do anh T hiểu lầm. Nay tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị N vẫn còn tình cảm với anh T nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, các đương sự trong vụ án không tranh chấp thêm vấn đề gì khác, các đương sự khẳng định ngoài các chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không ai cung cấp thêm chứng cứ, hay người làm chứng nào khác, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ gồm:

Anh Nguyễn Hữu T cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau:

- Căn cước công dân Nguyễn Hữu T (bản sao);

- Trích lục nhận kết hôn (bản sao).

Chị Nguyễn Thị Ngọc cung C các tài liệu, chứng cứ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn Hữu T có đơn yêu cầu được ly hôn và được nuôi con chung với chị Nguyễn Thị N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con"*.

Chị Nguyễn Thị N là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu T yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị N, chị N không đồng ý ly hôn với anh T.

Anh T và chị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp ngày 11/11/2019, do đó hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn là do phần chị N thường xuyên về nhà mẹ ruột, ít chăm lo gia đình một phần anh Tình nghi N1 chị N trộm tài sản của anh nhưng không có gì chứng minh, trong khi đó chị N không thừa nhận, chị N cho rằng anh T không thích chị thường xuyên về nhà mẹ ruột thì chị sẽ ở nhà để chăm lo gia đình. Bản thân chị N xác định vẫn còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn giữa vợ chồng không có gì lớn có thể hòa giải với nhau nên chị N không đồng ý ly hôn anh T, chị N muốn vợ chồng hàn gắn trở lại chung sống.

Tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được."

Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị N chưa thật sự trầm trọng, chị N, anh T cũng không có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng. Quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay, chị N xác định vẫn còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, với những nguyên nhân mà anh T trình bày chị N có thể khắc phục, sửa đổi. Bản thân chị N xác định vẫn còn tình cảm với anh T và mong muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống. Bên cạnh đó, sau khi nộp đơn tại án cho đến phiên tòa hôm nay thì anh T và chị N vẫn phát sinh quan hệ vợ chồng.

Vệc bảo vệ mối quan hệ hôn nhân gia đình chính là góp phần làm phát triển xã hội. Nếu chỉ vì những mâu thuẫn nhỏ, chưa thật sự trầm trọng mà dẫn đến ly hôn thì đó là điều chưa thỏa đáng. Nhằm để cho anh T và chị N có thời gian suy nghĩ để vợ chồng trở lại đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc xin ly hôn chị N.

Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T nên Hội đồng xét xử không xem xét đến các vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về án phí: Anh Nguyễn Hữu T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu T về việc ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Anh Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008926 ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Anh T đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Minh